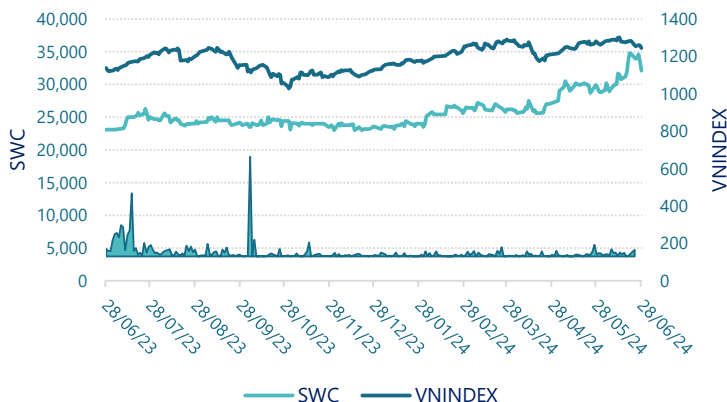


Tổng CTCP Đường Sông Miền Nam (UPCOM: SWC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 28/06/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	32,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	34,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,000
SL cổ phiếu LH	67,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	52,610
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,154
P/E	8.5
EPS	3,783

DT thuần

Q2/24

281

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 53.0 | 23.2%

YoY: ▲ 59.0 | 26.6%

LN sau thuế

Q2/24

62.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.90 | 16.6%

YoY: ▲ 9.10 | 17.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

26.7%

+/- YoY: ▼ 2.8%

DT thuần

6T 2024

509

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 125 | 32.5%

LN sau thuế

6T 2024

116

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 25.6 | 28.2%

ROE

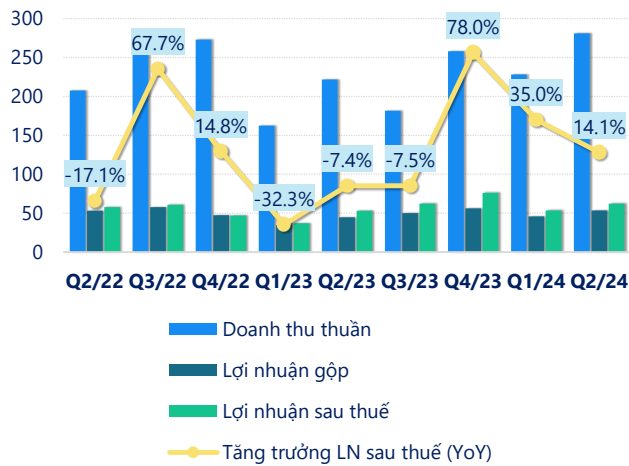
Q2/24

15.2%

+/- YoY: ▲ 1.6%

tỷ VNĐ

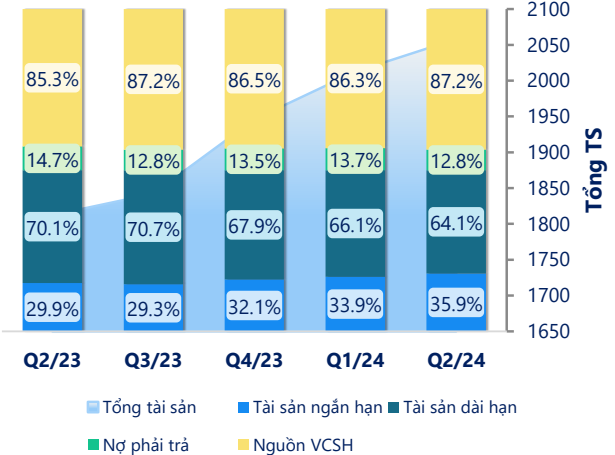
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

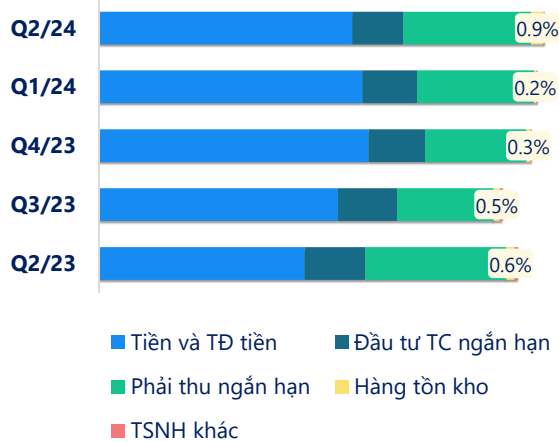
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



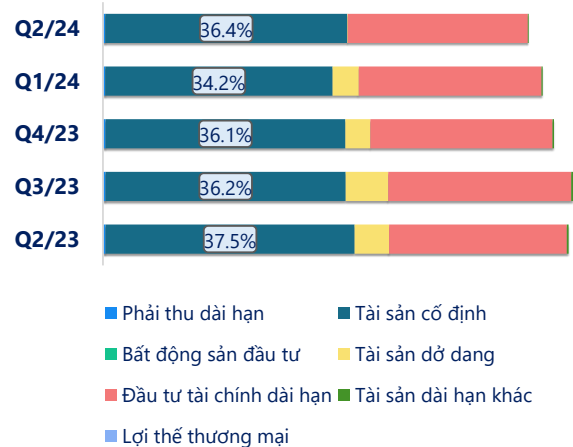
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

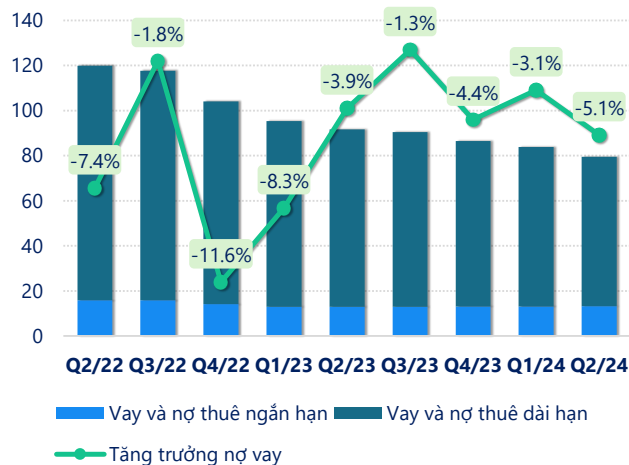
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

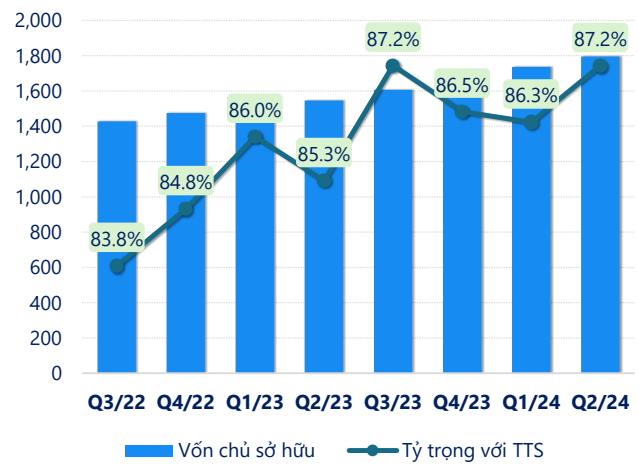
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

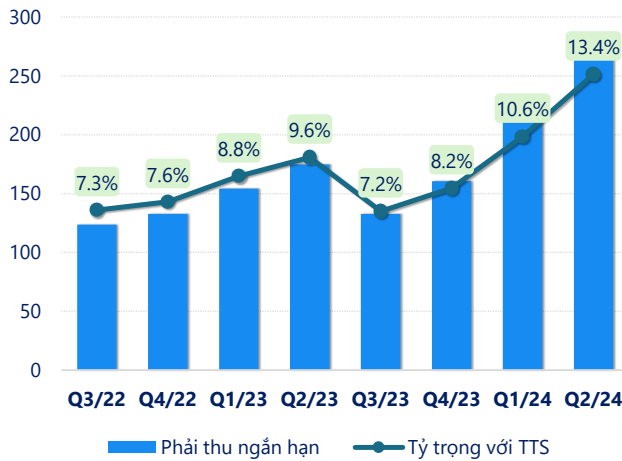
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

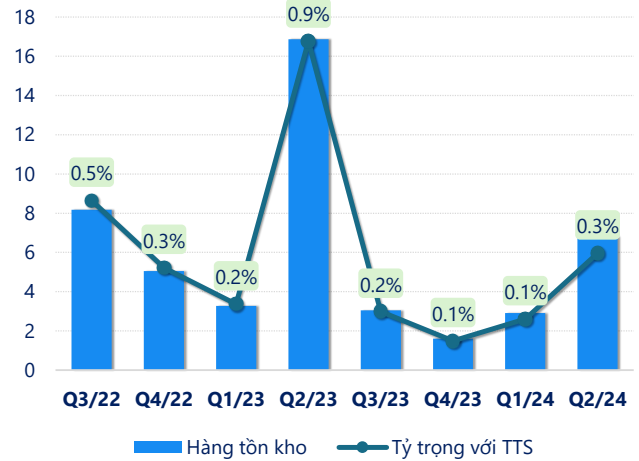
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

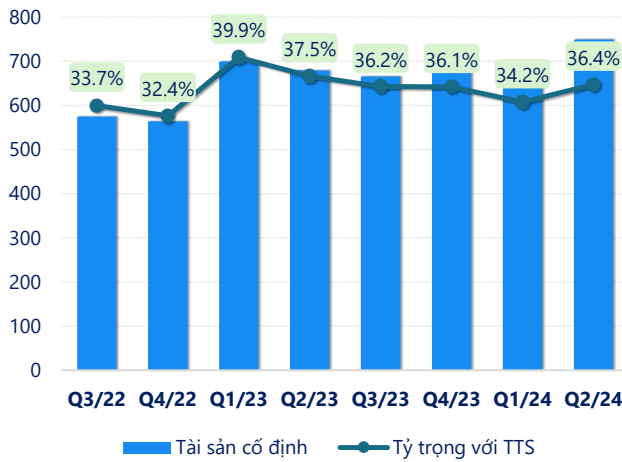
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

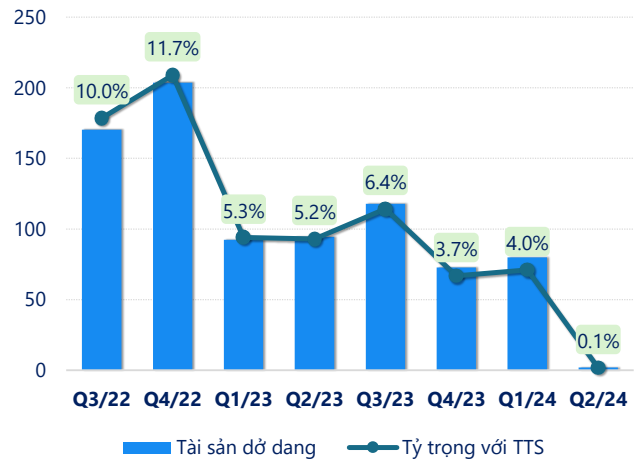
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

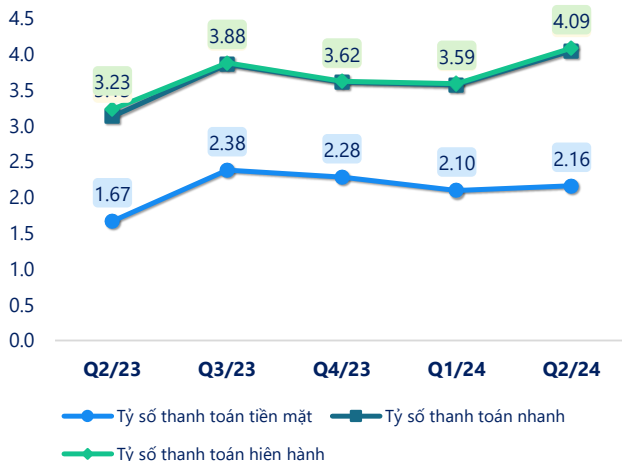
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



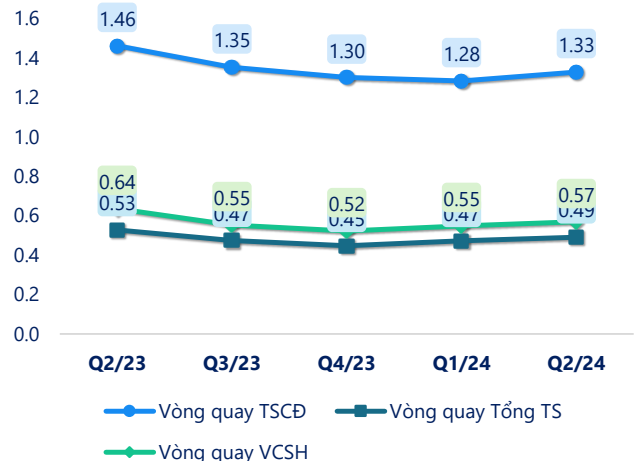
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	1,812	1,842	1,946	2,012	2,058
Tài sản ngắn hạn	543	539	626	682	740
Tiền và tương đương tiền	280	331	394	398	392
Đầu tư tài chính ngắn hạn	69.5	69.9	66.9	65.2	63.0
Phải thu ngắn hạn	175	133	161	213	276
Hàng tồn kho	16.9	3.05	1.61	2.91	6.81
Tài sản ngắn hạn khác	1.55	2.96	2.05	1.99	2.35
Tài sản dài hạn	1,270	1,303	1,321	1,331	1,318
Phải thu dài hạn	7.03	7.05	7.07	7.07	7.07
Tài sản cố định	679	666	703	688	749
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	94.4	118	72.8	80.0	1.95
Đầu tư tài chính dài hạn	484	507	534	553	557
Tài sản dài hạn khác	4.92	4.93	4.14	3.46	3.21
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	267	235	264	276	263
Nợ ngắn hạn	168	139	173	190	181
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.9	13.0	13.1	13.1	13.2
Phải trả người bán ngắn hạn	58.3	46.7	56.9	75.7	51.5
Nợ dài hạn	99.0	96.2	90.9	86.5	81.8
Vay và nợ thuê dài hạn	78.8	77.5	73.4	70.7	66.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,545	1,607	1,683	1,736	1,795
Vốn chủ sở hữu	1,545	1,607	1,683	1,736	1,795
Vốn điều lệ	671	671	671	671	671
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)